

**CÔNG TY CỔ PHẦN NBK DIAMOND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NBK DIAMOND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NBK DIAMOND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NBK DIAMOND., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110455497

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972382222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                        | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                | 4512     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ                                                                      | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ.<br>( Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                        | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                   | 4543     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                           | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                         | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                        | 4651     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                            | 4659     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động hỗ trợ khác cho kinh doanh chưa được phân vào đâu<br>+ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ dịch vụ báo cáo Tòa án, trừ hoạt động đấu giá tài sản, trừ dịch vụ lấy lại tài sản)<br>(Điều 28 Luật Thương Mại 2005)                                                                                                               | 8299        |
| 14. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511        |
| 15. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512        |
| 16. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521        |
| 17. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522(Chính) |
| 18. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8523        |
| 19. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531        |
| 20. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532        |
| 21. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8533        |
| 22. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8541        |
| 23. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8542        |
| 24. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8543        |
| 25. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551        |
| 26. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552        |
| 27. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560        |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6209        |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399 |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 4 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13)                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 35. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động báo trí)<br>(Trừ hoạt động của các phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7420 |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 37. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1410 |
| 38. | In ấn<br>Chi tiết: Dịch vụ in ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 39. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4921 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Bao gồm:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách. | 4932 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện của pháp luật)                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 44. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5590 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 47. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: - Sản xuất và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm<br>(Trừ các hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 48. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5911 |
| 49. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 51. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                             | 7730 |
| 53. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                     | 7740 |
| 54. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành quốc tế Lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                              | 7990 |
| 56. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4741 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN HÒA    | Số 23/85, đường<br>Xuân Thủy, tổ 14,<br>Phường Dịch<br>Vọng Hậu, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0300460008<br>95                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>QUANG VINH | Số nhà 11, Phố<br>Hoàng Hoa Thám,<br>Phường Nguyễn<br>Trãi, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010630240<br>21                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN TRUNG HIẾU | Số 23/85, đường Xuân Thủy, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 | 001088015925 |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 |              |
|   |                   |                                                                                                   |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088015925

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 23/85, đường Xuân Thủy, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 23/85, đường Xuân Thủy, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội